

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 60
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 60



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("VIMC"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên (100% vốn Nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành Viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ tám (08) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 05 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch	
Ông Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch	
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên	
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)
Ông Hồ Lương Quân	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 26/05/2023)
Ông Nguyễn Quốc Giang	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 26/05/2023)
Ông Phạm Trường Giang	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 26/05/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 31/05/2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Vũ Thị Phương Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	
Bà Chu Thị Nga	Thành viên Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)
Bà Dương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm từ ngày 26/05/2023)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

NGÀY: 29-05-2025

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/STCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024



Nguyễn Lê Chơn Tâm

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Thủy

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được lập ngày 23 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 60, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng đến các vấn đề sau đây:

- Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 (xem thuyết minh số 2.3). Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn Nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho năm tài chính liên quan.
- Công ty đã tiếp nhận tiền ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước - Công ty con của Công ty (xem thuyết minh số 08, thuyết minh số 21). Đến thời điểm hiện tại dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện.
- Công ty đã tạm tính các chi phí liên quan đến tiền thuê đất và thuế đất phải nộp theo Quyết định về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến việc thuê đất tại Khu vực Cảng Nhà Rong - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông - chủ đầu tư dự án Khu Cảng Nhà Rong - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố (xem thuyết minh số 19 và thuyết minh số 36).
- Công ty đã tạm nộp về tiền thuê đất và thuế đất theo thông báo của cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số 19). Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về cơ sở của việc phải nộp số tiền thuê đất bổ sung.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2023-002-1

Kiểm toán viên

Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		958.730.868.543	1.468.703.991.541
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	361.403.143.035	160.935.572.480
111	1. Tiền		121.383.143.035	133.895.572.480
112	2. Các khoản tương đương tiền		240.020.000.000	27.040.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	162.770.000.000	769.159.726.027
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		162.770.000.000	769.159.726.027
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		280.709.928.480	398.487.338.579
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	180.238.554.456	493.094.856.728
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.415.430.690	5.628.164.818
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	63.812.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	70.793.114.034	67.880.009.395
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	09	(41.549.170.700)	(168.115.692.362)
140	IV. Hàng tồn kho	10	12.092.678.494	9.231.117.158
141	1. Hàng tồn kho		12.092.678.494	9.231.117.158
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		141.755.118.534	130.890.237.297
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	11.595.546.679	3.460.153.326
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	130.159.571.855	127.430.083.971

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.287.981.749.412	3.742.745.035.124
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.716.871.837.875	1.190.017.881.044
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	102.843.157.875	90.097.201.044
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	07	514.108.000.000	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	08	1.099.920.680.000	1.099.920.680.000
220	II. Tài sản cố định		286.748.771.111	312.458.386.331
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	262.033.514.311	286.556.129.748
222	- Nguyên giá		1.944.590.793.397	1.949.201.404.779
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.682.557.279.086)	(1.662.643.275.031)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	24.715.256.800	25.902.256.583
228	- Nguyên giá		61.872.601.077	61.579.601.077
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.157.344.277)	(35.677.344.494)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	176.299.110.994	181.715.831.746
231	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.875.025.006)	(40.458.304.254)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	73.537.237.039	72.081.142.558
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		38.937.789.457	38.767.126.456
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		34.599.447.582	33.314.016.102
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	2.018.132.315.292	1.950.794.808.465
251	1. Đầu tư vào công ty con		832.959.575.373	832.959.575.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.127.240.970.353	2.127.240.970.353
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		498.764.805.527	498.764.805.527
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.440.833.035.961)	(1.508.170.542.788)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.392.477.101	35.676.984.980
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	2.433.344.134	21.325.448.836
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	13.959.132.967	14.351.536.144
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>5.246.712.617.955</u>	<u>5.211.449.026.665</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.277.977.136.661	2.397.074.921.345
310	I. Nợ ngắn hạn		429.229.524.152	521.277.388.288
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	130.642.512.936	69.848.631.654
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	2.183.233.244	1.489.730.225
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	117.442.622.367	96.672.324.682
314	4. Phải trả người lao động		61.865.553.724	50.252.432.172
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	16.062.878.812	17.022.560.694
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	42.581.754.414	32.698.159.678
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	28.010.884.095	221.856.636.363
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		30.440.084.560	31.436.912.820
330	II. Nợ dài hạn		1.848.747.612.509	1.875.797.533.057
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	1.778.720.611.250	1.779.034.571.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	70.027.001.259	96.762.961.807
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.968.735.481.294	2.814.374.105.320
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.968.735.481.294	2.814.374.105.320
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		124.706.393.550	68.090.483.605
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		681.079.477.744	583.334.011.715
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		368.117.170.197	394.614.311.897
421b	LNST chưa phân phối năm nay		312.962.307.547	188.719.699.818
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.246.712.617.955	5.211.449.026.665

Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Thu Giang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Chơn Tâm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Ma số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	854.374.690.726	896.635.258.624
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		854.374.690.726	896.635.258.624
11	4. Giá vốn hàng bán	25	554.724.957.470	554.598.771.337
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		299.649.733.256	342.036.487.287
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	80.133.337.866	52.226.469.834
22	7. Chi phí tài chính	27	(60.610.843.789)	(41.936.794.500)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.329.756.860	12.656.772.261
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	41.647.275.732	202.313.199.927
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		398.746.639.179	233.886.551.694
31	10. Thu nhập khác	29	12.801.733.148	9.966.033.136
32	11. Chi phí khác	30	22.084.186.118	9.236.380.711
40	12. Lợi nhuận khác		(9.282.452.970)	729.652.425
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		389.464.186.209	234.616.204.119
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	76.109.475.485	45.815.760.470
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	392.403.177	80.743.831
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>312.962.307.547</u>	<u>188.719.699.818</u>

Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Thu Giang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Chơn Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		389.464.186.209	234.616.204.119
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		37.746.075.269	42.241.425.447
03	- Các khoản dự phòng		(193.904.028.489)	23.281.264.599
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.908.674.188)	2.772.903.868
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(60.476.617.623)	(47.269.422.251)
06	- Chi phí lãi vay		5.329.756.860	12.656.772.261
07	- Các khoản điều chỉnh khác		212.723.736	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		165.463.421.774	268.299.148.043
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		294.217.424.946	(49.101.561.315)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.032.224.337)	1.948.443.101
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		63.278.554.622	(31.824.524.213)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.756.711.349	(19.475.724.316)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.456.044.422)	(12.704.566.096)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(45.196.684.065)	(74.269.384.894)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.431.667.301)	(23.351.118.615)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		450.599.492.566	59.520.711.695
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.682.723.293)	(11.101.299.472)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.651.650.789	301.767.679
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(725.720.414.638)	(378.069.726.027)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		767.678.140.665	504.910.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.283.145.631	55.352.210.782
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		91.209.799.154	171.392.952.962

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.296.442.780	205.990.608.923
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(222.442.621.630)	(301.132.732.201)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(120.185.565.840)	(129.776.976.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(341.331.744.690)	(224.919.099.878)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		200.477.547.030	5.994.564.779
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		160.935.572.480	154.942.080.603
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.976.475)	(1.072.902)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	361.403.143.035	160.935.572.480

Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Thu Giang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Chơn Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("VIMC"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên (100% vốn Nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành Viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ tám (08) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 05 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 VND tương đương với 216.294.961 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 871 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 915 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ khai thác cảng, kinh doanh bất động sản, xây lắp và hoạt động kinh doanh khác liên quan đến cảng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển; Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa; Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Đại lý tàu biển; Môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển; Cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thác hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; Dịch vụ trung chuyển Container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, canô tàu kéo (trừ thiết bị phương tiện vận tải); Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lưu hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm 2023 đạt 398,747 tỷ VND, tăng 164,860 tỷ VND (tương đương 70,49%) so với cùng kỳ. Chủ yếu là do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 42,387 tỷ VND (tương đương 12,39%) nguyên nhân là do suy thoái kinh tế, giá nhiên liệu và lạm phát tăng cao, nhu cầu vận tải biển giảm mạnh ở nhiều thị trường tiêu thụ lớn nên tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm 2022.
- Trong năm, Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") đã thanh toán 16.804.971 USD (tương đương 391,089 tỷ VND) tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép năm 2012 và giải đoạn từ 2019 đến hết Quý III năm 2023 theo Điều khoản Thỏa thuận (Term Sheet) và Thỏa thuận khoản tài trợ của Chủ sở hữu (Loan Agreement) đã ký kết bởi các bên. Công ty đã hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi tương ứng với khoản công nợ đã thu nêu trên. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 05, Thuyết minh số 07 và Thuyết minh số 28).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước ^(*)	Lô D10C Đường D3, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	Số 18B Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng	Số 04 - 05 Trương Đình Hội, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình kỹ thuật dân dụng khác, kinh doanh bất động sản, hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai dắt Tàu biển	Số 03 Trương Đình Hội, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	Lai dắt tàu biển, cứu hộ hàng hải; Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; Quản lý khai thác, sửa chữa, cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng tàu	Đường số 3, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Hàng Hải	Số 05 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước trước đây là Khu Cảng Nhà Rong - Khánh Hội nằm trong quy hoạch di dời ra khu vực Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh và chuyển đổi công năng theo Nghị quyết số 20/NQ - TW ngày 18 tháng 11 năm 2002 của Bộ Chính trị và Quyết định số 791/QĐ - TTg ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển khu vực Tp. Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bà Rịa Vũng Tàu (nhóm cảng biển số 5) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 6331/QĐ-UBND phê duyệt đồ án chi tiết tỷ lệ 1/500 tiểu khu Cảng Quận 4. Theo đó, Khu cảng Nhà Rong - Khánh Hội được quy hoạch chuyển đổi công năng thành khu đô thị mới đa chức năng. Ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành Quyết định số 6815/QĐ-UBND chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư Khu phức hợp Nhà Rong - Khánh Hội.

Ngày 31 tháng 08 năm 2017, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn đã ký biên bản bàn giao khu đất Cảng Nhà Rong - Khánh Hội cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện Dự án đầu tư Khu phức hợp Nhà Rong - Khánh Hội. Đến thời điểm hiện tại, việc bàn giao vẫn chưa hoàn thành. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 21.(3)).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 07 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn Nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán liên quan.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Riêng khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sở Giao dịch II (ADB) theo hướng dẫn của Công văn số 4521/TC-TCDN ban hành bởi Cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 05 tháng 05 năm 2003 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay từ ADB phục vụ cho Dự án mở rộng và nâng cấp Cảng Sài Gòn, số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản vay với ADB được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài Chính thông báo hàng tháng tại thời điểm đánh giá lại.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho tại Văn phòng Công ty và các Chi nhánh khác được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Riêng đối với Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Khấu hao theo thời gian sử dụng
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	02 - 21 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	Khấu hao theo thời gian sử dụng
---------------------	---------------------------------

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích, nhưng tối đa không quá 03 năm, việc xác định thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá kỹ thuật của từng loại, dựa trên hiện trạng và nhu cầu sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm đánh giá.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết nghị thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên hằng năm. Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được theo dõi và ghi nhận cho từng đối tượng cụ thể sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng: Các trường hợp hao hụt vật tư vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng trên lãnh thổ Việt Nam. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu Tổng doanh thu toàn Công ty (nhỏ hơn 10%) và kết quả hoạt động của Công ty. Do đó, theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận thì Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	841.444.053	640.808.287
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120.541.698.982	133.254.764.193
Các khoản tương đương tiền ^(*)	240.020.000.000	27.040.000.000
	361.403.143.035	160.935.572.480

^(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 2,00%/năm đến 3,85%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	162.770.000.000	-	769.159.726.027	-
	162.770.000.000	-	769.159.726.027	-

^(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 7,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ biểu
	VND	VND	%	VND	VND	
Đầu tư vào công ty con	832.959.575.373	-		832.959.575.373	-	
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	11.120.000.000	-	74,13	11.120.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	771.104.171.650	-	90,54	771.104.171.650	-	
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12.829.969.785	-	63,31	12.829.969.785	-	
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	16.748.280.231	-	51,00	16.748.280.231	-	
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn ⁽¹⁾	21.157.153.707	-	52,72	21.157.153.707	-	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.127.240.970.353	(1.273.148.461.981)		2.127.240.970.353	(1.340.485.968.808)	
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ⁽²⁾	1.190.479.064.044	(693.752.278.292)	38,93	1.190.479.064.044	(772.004.937.293)	
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽³⁾	889.963.320.000	(579.396.183.689)	36,00	889.963.320.000	(568.481.031.515)	
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34.198.586.309	-	50,00	34.198.586.309	-	
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12.600.000.000	-	21,00	12.600.000.000	-	



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào đơn vị khác	492.764.643.244	(166.684.573.980)		492.764.643.244	(166.684.573.980)	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000	-	5,56	300.001.000.000	-	5,56
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	(166.684.573.980)	15,00	166.684.573.980	(166.684.573.980)	15,00
- Công ty TNHH Lai đất Tàu biển SP - SPAM	2.074.564.148	-	5,00	2.074.564.148	-	5,00
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ⁽¹⁾	22.892.528.698	-	0,17	22.892.528.698	-	0,17
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics ⁽¹⁾	1.111.976.418	-	0,71	1.111.976.418	-	0,71
Đầu tư bằng quỹ phúc lợi	6.000.162.283	(1.000.000.000)		6.000.162.283	(1.000.000.000)	
- Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	(1.000.000.000)		1.000.000.000	(1.000.000.000)	
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	-		1.000.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn ⁽¹⁾	780.000.000	-		780.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	627.000.000	-		627.000.000	-	
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ⁽¹⁾	2.593.162.283	-		2.593.162.283	-	
	3.458.965.351.253	(1.440.833.035.961)		3.458.965.351.253	(1.508.170.542.788)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)⁽¹⁾ Thông tin chi tiết khoản đầu tư có giá niêm yết trên thị trường:

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự
	VND	VND	VND	VND	VND	
Đầu tư vào công ty con						
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (Mã chứng khoán: SAC)	21.157.153.707	18.953.480.000	-	21.157.153.707	16.662.400.000	
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Mã chứng khoán: MSB)	22.892.528.698	43.367.077.000	-	22.892.528.698	41.699.112.500	
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics (Mã chứng khoán: VLG)	1.111.976.418	360.000.000	-	1.111.976.418	380.000.000	
Đầu tư bằng quỹ phúc lợi						
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (Mã chứng khoán: SAC)	780.000.000	709.800.000	-	780.000.000	624.000.000	
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Mã chứng khoán: MSB)	2.593.162.283	4.194.970.000	-	2.593.162.283	4.033.625.000	

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HSX và UPCOM tại ngày 29/12/2023 và 30/12/2022.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về vi định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

⁽²⁾ Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") được thành lập dựa trên văn bản số 1313/TTg-QHQT ngày 25 tháng 08 năm 2006 được ban hành bởi Thủ tướng Chính phủ, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án xây dựng và vận hành cảng SSIT tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2006. Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đã góp 59.159.187 USD tương ứng 38,93% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Nghị quyết số 119/NQ-CSG ngày 16/03/2023, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn đã quyết nghị thông qua các nội dung tái cơ cấu tại bản Điều khoản Thỏa thuận (Term Sheet) và Thỏa thuận khoản tài trợ của Chủ sở hữu (Loan Agreement). Ngày 28/04/2023, Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (SSIT) và các cổ đông gồm SSA Holding International - Vietnam, Inc. (SSA Việt Nam), Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam (VIMC) và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (SGP) đã thống nhất và ký kết bản Điều khoản Thỏa thuận (Term Sheet) và Thỏa thuận khoản tài trợ của Chủ sở hữu (Loan Agreement), theo đó sau khi làm việc với các Chủ nợ của SSIT và được đồng ý cho SSIT chiết khấu vay 15% trên số tiền gốc chưa thanh toán tại thời điểm trả nợ, các bên đồng ý tài trợ cho việc mua lại khoản vay và tất cả các nghĩa vụ nợ của SSIT với tổng kinh phí cần thiết là 48.000.000 USD. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 07).

Theo Nghị quyết số 359/NQ-CSG ngày 08/06/2023, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn đã quyết nghị thông qua các nội dung tái cơ cấu tại bản Thỏa thuận giải chấp vốn chủ sở hữu (Equity Release Agreement) và Thỏa thuận thanh toán chung (Master Settlement Agreement) để tái cơ cấu tài chính Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (SSIT). Ngày 17/07/2023, các bên gồm SSA Việt Nam, VIMC và SGP (các bên thế chấp); SSIT (Bên vay); International Finance Corporation (IFC), KfW, Nederlandse Financierings - Maatschappij Voor Ontwikkelingslanden N.V. (FMO), Société De Promotion Et De Participation Pour La Coopération Economique S.A. (Proparco), ICF Debt Pool Llp (ICF DP) (các bên cho vay) đã ký kết Thỏa thuận giải chấp (Release Agreement).

⁽³⁾ Ngày 09 tháng 11 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1823/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện dự án thành lập Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000007 lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006. Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 388/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 18/09/2021, Công ty đã góp thêm 18.000.000 USD để tăng vốn điều lệ tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA"). Các đối tác khác cũng đã góp thêm vốn tương ứng tỷ lệ sở hữu hiện có của các bên trong năm 2021. Vì vậy, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại SP-PSA không thay đổi. Đến ngày 31/12/2023, Công ty đã góp 37.508.999 USD tương ứng 36,00% tổng vốn điều lệ.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	94.850.266.727	(24.274.282.349)	420.378.622.544	(152.133.319.549)
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ⁽¹⁾	21.234.935.280	-	328.581.767.298	(152.133.319.549)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép ⁽²⁾	52.273.714.040	(24.274.282.349)	81.292.681.870	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	11.411.889.010	-	2.831.388.657	-
- Công ty Vận tải Biển VIMC	6.455.987.545	-	5.234.505.070	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	1.795.226.753	-	1.068.943.700	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	1.090.973.174	-	1.192.602.949	-
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	430.443.612	-	102.015.612	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	5.540.700	-	5.822.136	-
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	49.821.580	-	46.895.463	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển và Hợp tác Lao động Quốc tế	61.341.656	-	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần VIMC Logistics tại Tp. Hồ Chí Minh	32.400.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	7.993.377	-	7.047.500	-
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	-	-	14.952.289	-

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên khác	85.388.287.729	(17.274.888.351)	72.716.234.184	(15.982.372.813)
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	12.046.738.697	(12.046.738.697)	12.046.738.697	(12.046.738.697)
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	5.850.319.650	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải biển Now Star	5.162.271.012	-	1.479.085.268	-
- Công ty TNHH Thép Kim Quốc	4.811.446.656	-	7.732.880.244	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đóng gói Sài Gòn	4.250.432.922	-	3.518.708.924	-
- Công ty Cổ phần Tôn Đồng Á	3.912.158.436	-	4.005.894.063	-
- Trawind Shipping Logistics (HK) Limited/ Age - Lines Co., Ltd	2.842.782.524	-	1.045.815.457	-
- Công ty TNHH Xếp dỡ Hàng hóa Thiên Ân	2.578.634.892	-	1.608.499.444	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	2.188.678.287	-	347.376.378	-
- Công ty TNHH Thương mại Hào Huy	2.157.133.607	-	2.192.534.309	-
- Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	1.812.172.317	-	1.323.901.476	-
- Công ty Cổ Phần Thép Hòa Phát Dung Quất	1.522.437.984	-	1.739.016.864	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	1.585.099.044	-	1.570.547.988	-
- Công ty TNHH Thép Vương	681.189.588	-	1.798.937.856	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	33.986.792.113	(5.228.149.654)	32.306.297.216	(3.935.634.116)
	180.238.554.456	(41.549.170.700)	493.094.856.728	(168.115.692.362)

b) Dài hạn

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép ⁽²⁾	102.843.157.875	-	90.097.201.044	-
	102.843.157.875	-	90.097.201.044	-

(1) Khoản phải thu Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (SSIT) liên quan đến tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép. Trong năm, SSIT đã thanh toán 16.804.971 USD (tương đương 391.089.468.978 VND) các khoản nợ tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép theo Điều khoản Thỏa thuận (Term Sheet) và Thỏa thuận khoản tài trợ của Chủ sở hữu (Loan Agreement) đã ký kết bởi các bên. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 4b.(2), Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 23b).

(2) Khoản phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT) liên quan đến tiền thuê cơ sở kết cấu hạ tầng tại Cảng Cái Mép. Trong đó bao gồm khoản phải thu liên quan khoản tiền thuê đất được giãn theo thỏa thuận Hợp đồng cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2019. Khoản tiền này sẽ thanh toán trong 24 kỳ kể từ sau ngày 30/06/2019 cho đến ngày 31/12/2030. Ngày 30/06/2023, CMIT đã ký kết Thỏa thuận tạm hoãn thanh toán với các bên cho vay, theo đó tiền khoản tiền thuê đất được giãn theo thỏa thuận Hợp đồng cho giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2019 trong 4 kỳ đầu tiên sẽ được hoãn lại và thực hiện kể từ ngày 30/06/2025. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 23b).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	140.600.000	-	216.000.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	140.600.000	-	216.000.000	-
Trả trước cho người bán là các bên khác	7.274.830.690	-	5.412.164.818	-
- Công ty Cổ phần Unico Vina	2.376.900.000	-	729.000.000	-
- Công ty TNHH Quốc tế B2B	1.096.800.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.801.130.690	-	4.683.164.818	-
	7.415.430.690	-	5.628.164.818	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Cho vay ngắn hạn là bên liên quan				
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (*)	63.812.000.000	-	-	-
	63.812.000.000	-	-	-
b) Dài hạn				
Cho vay dài hạn là bên liên quan				
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (*)	514.108.000.000	-	-	-
	514.108.000.000	-	-	-

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 119/NQ-CSG ngày 16/03/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn ("Cảng Sài Gòn") về việc đồng ý các nội dung tái cơ cấu khoản nợ vay của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ("SSIT") với các tổ chức tín dụng tại Điều khoản Thỏa thuận và Thỏa thuận khoản tài trợ của Chủ sở hữu. Cụ thể, các Cổ đông đồng ý tài trợ cho việc mua lại khoản vay và tất cả các nghĩa vụ nợ của SSIT với tổng kinh phí cần thiết là 48.000.000 USD, trong đó Cảng Sài Gòn hỗ trợ tài chính 24.000.000 USD (thông qua việc cung cấp một khoản vay có kỳ hạn bằng 24.000.000 USD với tỷ giá hối đoái thực hiện là 23.518 VND/USD). Ngày 23/06/2023, Cảng Sài Gòn đã hoàn tất chuyển 564.432.000.000 VND cho SSIT vay theo Hợp đồng vay Cổ đông ngày 28/04/2023 và Thỏa thuận tái cơ cấu SSIT. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 4.(2))

Thông tin chi tiết về khoản cho vay dài hạn như sau:

Hợp đồng vay vốn	Lãi suất	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	
				USD	VND
Hợp đồng vay Cổ đông ngày 24/03/2023	6,3% / năm	05 năm	Tín chấp	24.000.000,00	577.920.000.000
				<u>24.000.000,00</u>	<u>577.920.000.000</u>
Khoản nợ phải thu trong vòng 12 tháng				2.650.000,00	63.812.000.000
Khoản nợ đến hạn thu sau 12 tháng				<u>21.350.000,00</u>	<u>514.108.000.000</u>

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 08)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa ⁽¹⁾	28.719.686.558	-	28.719.686.558	-
- Phải thu về tạm ứng	17.457.000	-	391.000	-
- Ký cược, ký quỹ	930.152.000	-	649.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	23.765.022.740	-	22.223.201.537	-
- Phải thu tiền thuê đất	2.886.179.040	-	2.886.179.040	-
- Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA tiền góp vốn thừa ⁽²⁾	5.130.000.000	-	5.130.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ di dời ⁽³⁾	7.489.704.254	-	7.489.641.254	-
- Phải thu khác	1.854.912.442	-	781.910.006	-
	<u>70.793.114.034</u>	-	<u>67.880.009.395</u>	-

8 PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phải thu khác là các bên liên quan	5.130.000.000	-	5.130.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽²⁾	5.130.000.000	-	5.130.000.000	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	19.152.110.466	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	11.965.660	-	-	-
Phải thu khác là các bên khác	46.499.037.908	-	62.750.009.395	-
- Phải thu về cổ phần hóa ⁽¹⁾	28.719.686.558	-	28.719.686.558	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông ⁽³⁾	7.489.704.254	-	7.489.641.254	-
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi	4.612.912.274	-	22.223.201.537	-
- Các đối tượng khác	5.676.734.822	-	4.317.480.046	-
	70.793.114.034	-	67.880.009.395	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	13.000.000	-	13.000.000	-
- Phải thu về tạm ứng để thực hiện thi công xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁴⁾	850.000.000.000	-	850.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA khoản cho vay các Cổ đông ⁽⁵⁾	249.907.680.000	-	249.907.680.000	-
	1.099.920.680.000	-	1.099.920.680.000	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phải thu khác là các bên liên quan	1.099.907.680.000	-	1.099.907.680.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁴⁾	850.000.000.000	-	850.000.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽⁵⁾	249.907.680.000	-	249.907.680.000	-
Phải thu khác là các bên khác	13.000.000	-	13.000.000	-
- Các đối tượng khác	13.000.000	-	13.000.000	-
	1.099.920.680.000	-	1.099.920.680.000	-

Thông tin chi tiết các khoản phải thu khác:

- (1) Phải thu về Cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan do việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện xong.
- (2) Khoản phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA") liên quan đến việc Công ty góp vốn bổ sung theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn số 388/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 18/09/2021. Ngày 25/11/2021, Công ty đã chuyển đủ cho SP-PSA tổng số tiền 414.000.000.000 VND (tương đương 18.000.000 USD - tỷ giá tạm quy đổi là 23.000 VND/USD). Khoản phải thu là phần chênh lệch giữa tỷ giá 23.000 VND/USD và tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn là 22.715 VND/USD (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 04b.(3)).
- (3) Khoản phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") liên quan đến các chi phí di dời, bồi thường, giải tỏa mặt bằng của các hộ dân xung quanh khu vực Nhà Rong - Khánh Hội. Sau khi công tác di dời hoàn tất, Công ty và Ngọc Viễn Đông sẽ thực hiện quyết toán các khoản tiền này (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 21.(2)).
- (4) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước - Công ty con của Công ty liên quan đến việc Công ty tạm ứng để thực hiện thi công xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước. Theo văn bản số 4563/BTC-QLCS ngày 09/04/2015 của Bộ Tài chính và văn bản số 5202/BGTVT-QLDN ngày 24/04/2015 của Bộ Giao thông vận tải, khoản tiền Công ty đã tạm ứng nêu trên sẽ được xem xét chuyển thành khoản đầu tư vào Công ty con sau khi Thủ tướng chính phủ phê duyệt mức hỗ trợ cho Công ty theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 10 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 21.(3)).
- (5) Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA") số tiền 11.880.000 USD (tương đương 249.907.680.000 VND) mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho SP-PSA dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. Công ty cũng trình bày nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd trên khoản mục phải trả khác trên Báo cáo tài chính riêng (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 21.(5)).



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính rời

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9 . NỢ XẤU

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Nợ quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	7.231.155.964	(2.169.346.790)	5.061.809.174	40.740.328.320	(12.222.098.496)	28.518.229.824
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	-	-	-	40.740.328.320	(12.222.098.496)	28.518.229.824
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	3.597.447.103	(1.079.234.131)	2.518.212.972	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Thương mại Văn Sơn	3.548.194.036	(1.064.458.211)	2.483.735.825	-	-	-
- Các đối tượng khác	85.514.825	(25.654.448)	59.860.377	-	-	-
Nợ quá hạn trên 01 năm đến dưới 02 năm	4.998.768.237	(2.499.384.120)	2.499.384.117	163.988.461.985	(81.977.730.993)	82.010.730.992
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	-	-	-	163.462.016.640	(81.731.008.320)	81.731.008.320
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	4.336.076.431	(2.168.038.216)	2.168.038.215	-	-	-
- Các đối tượng khác	662.691.806	(331.345.904)	331.345.902	526.445.345	(246.722.673)	279.722.672
Nợ quá hạn trên 02 năm đến dưới 03 năm	3.405.630.594	(2.383.941.416)	1.021.689.178	83.250.045.563	(58.275.031.895)	24.975.013.668
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	-	-	-	83.114.589.618	(58.180.212.733)	24.934.376.885
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	2.894.185.249	(2.025.929.674)	868.255.575	-	-	-
- Các đối tượng khác	511.445.345	(358.011.742)	153.433.603	135.455.945	(94.819.162)	40.636.783
Nợ quá hạn trên 03 năm	34.496.498.374	(34.496.498.374)	-	15.640.830.978	(15.640.830.978)	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	19.001.080.328	(19.001.080.328)	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	12.046.738.697	(12.046.738.697)	-	12.046.738.697	(12.046.738.697)	-
- Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	860.765.392	(860.765.392)	-	1.131.634.269	(1.131.634.269)	-
- Các đối tượng khác	2.587.913.957	(2.587.913.957)	-	2.462.458.012	(2.462.458.012)	-
	50.132.053.169	(41.549.170.700)	8.582.882.469	303.619.666.846	(168.115.692.362)	135.503.974.484

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.616.804.938	-	3.669.280.479	-
Công cụ, dụng cụ	5.586.383.376	-	3.151.565.964	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.889.490.180	-	2.298.270.715	-
Hàng hoá	-	-	112.000.000	-
	12.092.678.494	-	9.231.117.158	-

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2 ⁽¹⁾	38.937.789.457	38.937.789.457	38.767.126.456	38.767.126.456
	38.937.789.457	38.937.789.457	38.767.126.456	38.767.126.456

⁽¹⁾ Chi tiết dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2

- Chủ đầu tư: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng;
- Địa điểm: xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Tạo lập khu nhà ở có không gian kiến trúc cảnh quan, môi trường sống, cơ sở hạ tầng kỹ thuật... chất lượng cao, hiện đại;
- Quy mô dự án: 32,4 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 248,773 tỷ VND. Trong đó: Vốn huy động khoảng 216,831 tỷ VND (chiếm khoảng 88%), vốn doanh nghiệp khoảng 17,016 tỷ VND (chiếm 6,84%) và vốn vay khoảng 14,926 tỷ VND (chiếm 6%, lãi suất vay dự tính 8,8%/năm);
- Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch là trong vòng bảy (07) năm từ năm 2017 đến năm 2023.
- Tình trạng dự án: Đến thời điểm ngày 31/12/2023, Công ty đã hoàn thành công tác đền bù giải phóng mặt bằng và đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm	-	1.780.000.000
- Mua tài sản khác	-	1.780.000.000
Xây dựng cơ bản	34.599.447.582	31.534.016.102
- Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Hiệp Phước ⁽²⁾	27.736.366.606	27.563.858.315
- Dự án Cảng trung chuyển Quốc tế tại huyện Cần Giờ	6.406.895.791	3.632.157.787
- Công trình khác	456.185.185	338.000.000
	<u>34.599.447.582</u>	<u>33.314.016.102</u>

Thông tin chi tiết các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

⁽²⁾ Thông tin chi tiết liên quan đến dự án Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Hiệp Phước:

- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Cảng Sài Gòn sẽ chuyển các đơn vị kinh doanh dịch vụ tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh về khu vực này khi thực hiện di dời, chuyển đổi công năng khu Nhà Rong - Khánh Hội;
- Quy mô: 15,48 ha (nằm trong khu đất của Dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn I);
- Tổng vốn đầu tư: 758,330 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án: Công ty đã hoàn thành việc chỉ trả chi phí đền bù, giải tỏa đất cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước theo thỏa thuận về việc bàn giao đất và phát sinh các chi phí liên quan đến việc khảo sát địa chất, thẩm tra thiết kế.
- Ngày 14/11/2022, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn đã quyết nghị tại Nghị quyết số 669/NQ-CSG thông qua việc chuyển giao lại khu đất dự án Khu dịch vụ hậu cần Hiệp Phước cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước để tiếp tục triển khai dự án phù hợp với quy định hiện hành. Hiện tại, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước đang phối hợp rà soát hồ sơ để tiến hành bàn giao các hồ sơ liên quan đến quá trình thực hiện dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính ri

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/20

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	C
	VND	VND	VND	VND	VND	V
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	950.796.212.271	513.593.982.076	422.701.829.299	31.804.510.257	30.304.870.876	1.949.201.404.7
- Mua trong năm	1.200.432.955	1.780.000.000	3.032.988.182	702.434.092	-	6.715.855.2
- Thanh lý, nhượng bán	-	(417.572.333)	(10.908.894.278)	-	-	(11.326.466.6
Số dư cuối năm	951.996.645.226	514.956.409.743	414.825.923.203	32.506.944.349	30.304.870.876	1.944.590.793.2
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	804.280.685.962	428.786.677.998	377.951.618.748	27.821.687.649	23.804.604.674	1.662.645.275.0
- Khấu hao trong năm	13.601.890.946	6.070.931.119	9.507.864.142	1.199.580.248	858.204.211	31.238.470.6
- Thanh lý, nhượng bán	-	(417.572.333)	(10.908.894.278)	-	-	(11.326.466.6
Số dư cuối năm	817.882.576.908	434.440.036.784	376.550.588.612	29.021.267.897	24.662.808.885	1.682.557.279.0
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	146.515.526.309	84.807.304.078	44.750.210.551	3.982.822.608	6.500.266.202	286.556.129.7
Tại ngày cuối năm	134.114.068.318	80.516.372.959	38.275.334.591	3.485.676.452	5.642.061.991	262.033.514.3

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.271.233.953.501 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	53.041.446.221	8.428.059.618	110.095.238	61.579.601.077
- Mua trong năm	-	293.000.000	-	293.000.000
Số dư cuối năm	53.041.446.221	8.721.059.618	110.095.238	61.872.601.077
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	30.724.695.629	4.849.220.325	103.428.540	35.677.344.494
- Khấu hao trong năm	856.792.241	621.302.782	1.904.760	1.479.999.783
Số dư cuối năm	31.581.487.870	5.470.523.107	105.333.300	37.157.344.277
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	22.316.750.592	3.578.839.293	6.666.698	25.902.256.583
Tại ngày cuối năm	21.459.958.351	3.250.536.511	4.761.938	24.715.256.800

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.299.942.144 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	222.174.136.000	222.174.136.000
Số dư cuối năm	222.174.136.000	222.174.136.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	40.458.304.254	40.458.304.254
- Khấu hao trong năm	5.416.720.752	5.416.720.752
Số dư cuối năm	45.875.025.006	45.875.025.006
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	181.715.831.746	181.715.831.746
Tại ngày cuối năm	176.299.110.994	176.299.110.994

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép hiện đang cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép thuê hoạt động. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 do chưa thuê được công ty tư vấn độc lập để đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản tiền thuê dự kiến thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 23b.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.358.783.711	105.647.346
- Chi phí bảo hiểm tài sản, cháy nổ, công cộng và dân sự	295.537.082	1.539.718.970
- Chi phí sửa chữa, thay thế phụ tùng thiết bị	9.937.225.886	1.814.787.010
- Các chi phí khác	4.000.000	-
	<u>11.595.546.679</u>	<u>3.460.153.326</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí cải tạo, nạo vét, sửa chữa	2.433.344.134	21.325.448.836
	<u>2.433.344.134</u>	<u>21.325.448.836</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a) Các khoản Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	194.210.000.000	194.210.000.000	-	194.210.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Châu Thành Sài Gòn	194.210.000.000	194.210.000.000	-	194.210.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	27.646.636.363	27.646.636.363	28.240.230.560	27.875.982.828	28.010.884.095	28.010.884.095
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch II	27.646.636.363	27.646.636.363	28.240.230.560	27.875.982.828	28.010.884.095	28.010.884.095
	<u>221.856.636.363</u>	<u>221.856.636.363</u>	<u>28.240.230.560</u>	<u>222.085.982.828</u>	<u>28.010.884.095</u>	<u>28.010.884.095</u>
b) Các khoản Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch II	124.409.598.170	124.409.598.170	1.860.908.814	28.232.621.630	98.037.885.354	98.037.885.354
	<u>124.409.598.170</u>	<u>124.409.598.170</u>	<u>1.860.908.814</u>	<u>28.232.621.630</u>	<u>98.037.885.354</u>	<u>98.037.885.354</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(27.646.636.363)	(27.646.636.363)	(28.240.230.560)	(27.875.982.828)	(28.010.884.095)	(28.010.884.095)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>96.762.961.807</u>	<u>96.762.961.807</u>			<u>70.027.001.259</u>	<u>70.027.001.259</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/

16 . CÁC KHOẢN VAY

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	31/12/2023	
							USD	
Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sở Giao dịch II (ADB)	Hiệp định vay vốn ký ngày 24/03/1995 giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sở Giao dịch II (ADB), Hiệp định vay vốn phụ ký giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 16/06/1995	6,11%/ năm	Đến ngày 01/05/2027	Đầu tư dự án Cảng Sài Gòn	Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về nghĩa vụ đảm bảo khoản vay theo Thông tư Liên bộ số 09-TT-LN-NHNN-BTC ngày 20/06/1994	Quyền rút vốn đặc biệt (20.594.000 SDR)	4.086.103,66	98.037.885
							<u>4.086.103,66</u>	<u>98.037.885</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng							1.167.460,68	28.010.884
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng							<u>2.918.642,98</u>	<u>70.027.001</u>

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	109.346.151.885	109.346.151.885	51.008.050.310	51.008.050.310
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	95.901.566.808	95.901.566.808	42.102.266.733	42.102.266.733
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	8.063.125.430	8.063.125.430	6.996.447.161	6.996.447.161
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	2.505.033.358	2.505.033.358	1.102.434.199	1.102.434.199
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.418.136.333	1.418.136.333	380.501.363	380.501.363
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	1.015.144.486	1.015.144.486	205.262.424	205.262.424
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	329.138.147	329.138.147	66.188.640	66.188.640
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	110.007.323	110.007.323	154.949.790	154.949.790
- Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Kỹ Thuật Nghiệp Vụ Sài Gòn	4.000.000	4.000.000	-	-
Phải trả người bán là các bên khác	21.296.361.051	21.296.361.051	18.840.581.344	18.840.581.344
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	4.433.641.029	4.433.641.029	2.852.614.584	2.852.614.584
- Công ty Cổ phần Unico Vina	2.181.076.000	2.181.076.000	136.000.000	136.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn - Cảng Tân Thuận Đông	1.765.725.904	1.765.725.904	-	-
- Công ty Cổ phần Vantage Holdings	1.145.005.519	1.145.005.519	81.032.357	81.032.357
- Xí nghiệp Sản xuất Cao su Nhựa - Kinh doanh Thương mại Phương Viên	1.113.000.000	1.113.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	4.469.295.285	4.469.295.285
- Công ty Cổ phần Từ vắn Thiết kế Cảng - Kỹ thuật biển	-	-	1.961.365.205	1.961.365.205
- Phải trả các đối tượng khác	10.657.912.599	10.657.912.599	9.340.273.913	9.340.273.913
	130.642.512.936	130.642.512.936	69.848.631.654	69.848.631.654

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	18.886.500
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng Hải (Vitamas)	-	18.144.000
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)	-	742.500
Người mua trả tiền trước là các bên khác	2.183.233.244	1.470.843.725
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Tây Nam	239.832.857	-
- Công ty TNHH Vận tải Biển Now Star	253.152.408	-
- Các đối tượng khác	1.690.247.979	1.470.843.725
	<u>2.183.233.244</u>	<u>1.489.730.225</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	10.891.083.976	38.394.066.743	51.370.123.623	2.714.842.192	629.869.288
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	44.983.960.329	76.322.199.221	45.196.684.065	-	76.109.475.485
- Thuế thu nhập cá nhân	20.725.002	549.758.197	6.961.840.817	7.127.040.194	91.921.596	455.755.414
- Tiền thuế đất và thuế đất (*)	127.409.358.969	40.247.522.180	41.356.337.390	41.299.786.488	127.352.808.067	40.247.522.180
- Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	12.122.154.078	12.122.154.078	-	-
	127.430.083.971	96.672.324.682	175.166.598.249	157.125.788.448	130.159.571.855	117.442.622.367

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Tiền thuế đất và thuế đất phải thu Nhà nước tại ngày 01/01/2023 và tại ngày 31/12/2023 bao gồm:

- Tạm nộp tiền thuế đất cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tại Cảng Tân Thuận 1, Tân Thuận 2 (Tân Thuận Đông) theo các Thông báo của chỉ cục thuế Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 124.474.343.440 VND. Nguyên nhân là do cơ quan thuế sử dụng đơn giá thuê văn phòng để tính toán tiền thuế cho toàn bộ diện tích thuê, tuy nhiên phần lớn diện tích thuê được sử dụng làm cầu tàu và kho bãi với đơn giá thuê thấp hơn theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với chỉ cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuê theo các thông báo nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ các cơ quan này.
- Tạm ước tính tiền thuế đất phải nộp tại khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội tính đến thời điểm Công ty ký thỏa thuận với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") - chủ đầu tư dự án Khu Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 40.247.522.180 VND. Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với cơ quan thuế Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến tiền thuế đất tại khu vực nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cuối cùng từ cơ quan này.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí cho các công trình công cộng tại khu nhà ở cán bộ công nhân viên - giai đoạn 1	15.750.687.210	16.206.488.800
- Chi phí phải trả khác	312.191.602	816.071.894
	16.062.878.812	17.022.560.694

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Phải trả các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.047.088.777	526.509.612
- Phải trả về cổ phần hoá ⁽¹⁾	18.100.592.423	18.100.592.423
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.222.428.493	7.014.816.918
- Phải trả tiền Cổ tức	9.882.192.000	290.781.240
- Phải trả lãi tiền vay	-	126.287.562
- Phải trả Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA tiền nhận để chi hộ các khoản chi phí quản lý, điều hành	3.482.093.967	3.141.032.333
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.847.358.754	3.498.139.590
	42.581.754.414	32.698.159.678
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các bên liên quan	3.665.005.580	3.331.943.946
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	3.482.093.967	3.141.032.333
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	40.000.000	40.000.000
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.500.000	50.500.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	92.411.613	92.411.613
- Công ty Vận tải Biển Container VIMC	-	8.000.000
Phải trả khác là các bên khác	38.916.748.834	29.366.215.732
- Phải trả về cổ phần hoá	18.100.592.423	18.100.592.423
- Phải trả các Cổ đông tiền Cổ tức	9.882.192.000	290.781.240
- Phải trả các Ngân hàng tiền lãi vay	-	126.287.562
- Các đối tượng khác	10.933.964.411	10.848.554.507
	42.581.754.414	32.698.159.678

21 PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	857.425.000	1.171.385.000
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động ⁽²⁾	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽³⁾	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁴⁾	599.000.000.000	599.000.000.000
- Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. ⁽⁵⁾	249.907.680.000	249.907.680.000
	<u>1.778.720.611.250</u>	<u>1.779.034.571.250</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các bên khác		
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông ⁽²⁾⁻⁽³⁾	928.955.506.250	928.955.506.250
- Phải trả Ngân sách Nhà nước ⁽⁴⁾	599.000.000.000	599.000.000.000
- Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd ⁽⁵⁾	249.907.680.000	249.907.680.000
- Các đối tượng khác	857.425.000	1.171.385.000
	<u>1.778.720.611.250</u>	<u>1.779.034.571.250</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản phải trả khác:

(1) Phải trả về Cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được căn trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Đến thời điểm hiện tại, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 8.(1)).

(2) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty Ngọc Viễn Đông") liên quan đến khoản tiền Công ty nhận ứng vốn của Công ty Ngọc Viễn Đông. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các Cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các khoản chi phí sau:

- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động đã nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 8.(3))

(3) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty Ngọc Viễn Đông") liên quan đến khoản Công ty nhận ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 (nay thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước - Công ty con của Công ty). Theo thỏa thuận ngày 31/08/2017, Công ty Ngọc Viễn Đông thống nhất cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rồng - Khánh Hội trong thời gian dự án đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Công ty có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời kể từ ngày ký thỏa thuận Công ty không phải chịu các chi phí có liên quan trong thời gian sử dụng đất. Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 8.(4) và Thuyết minh số 36).

(4) Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Công ty nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước - Công ty con của Công ty. Theo quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước khi công tác xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước hoàn tất. Đến thời điểm hiện tại, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng.

(5) Phải trả Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd ("PSA") số tiền 11.880.000 đô la Mỹ (USD) (tương đương 249.907.680.000 VND) liên quan đến khoản tiền mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Theo hợp đồng vay cổ đông, các cổ đông đồng ý cho SP-PSA vay số tiền 33.000.000 USD, số tiền này sẽ được phân bổ tương ứng tỷ lệ cổ phần nắm giữ của các cổ đông tại SP-PSA. Cũng theo hợp đồng này, PSA được quyền thay mặt cho Công ty ứng trước cho SP-PSA số tiền lãi ra Công ty đã thực hiện. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 8.(5)).

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.162.949.610.000	20.378.989.194	604.306.630.734	2.787.635.229.928
Lãi trong năm 2022	-	-	188.719.699.818	188.719.699.818
Chia cổ tức	-	-	(129.776.976.600)	(129.776.976.600)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	47.711.494.411	(47.711.494.411)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ Khen thưởng ban điều hành	-	-	(32.203.847.826)	(32.203.847.826)
Số dư tại ngày 31/12/2022	2.162.949.610.000	68.090.483.605	583.334.011.715	2.814.374.105.320
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.162.949.610.000	68.090.483.605	583.334.011.715	2.814.374.105.320
Lãi trong năm 2023	-	-	312.962.307.547	312.962.307.547
Chia cổ tức ^(*)	-	-	(129.776.976.600)	(129.776.976.600)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển ^(*)	-	56.615.909.945	(56.615.909.945)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ Khen thưởng ban điều hành ^(*)	-	-	(28.823.954.973)	(28.823.954.973)
Số dư tại ngày 31/12/2023	2.162.949.610.000	124.706.393.550	681.079.477.744	2.968.735.481.294

^(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 315/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 26/05/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	100,00	188.719.699.818
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	56.615.909.945
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,00	28.307.954.973
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,27	516.000.000
Lợi nhuận còn lại năm 2022 chưa phân phối	54,73	103.279.834.900
Lợi nhuận còn lại các năm trước chưa phân phối		394.614.311.897
Chi trả cổ tức 6%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 VND)		129.776.976.600
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		368.117.170.197

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,45	1.415.649.060.000	65,45	1.415.649.060.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	9,07	196.166.270.000	9,07	196.166.270.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*)	7,44	160.900.000.000	7,44	160.900.000.000
- Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ Thương mại Toàn Thắng	9,83	212.703.200.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hòa Hải	-	-	9,83	212.703.200.000
- Vốn góp của đối tượng khác	8,21	177.531.080.000	8,21	177.531.080.000
	100	2.162.949.610.000	100	2.162.949.610.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 330/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2016, hai (02) cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc thoái vốn tại Công ty. Đến thời điểm ngày 31/12/2023, việc thoái vốn vẫn chưa được thực hiện.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Vốn góp cuối năm	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	290.781.240	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	129.776.976.600	129.776.976.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	129.776.976.600	129.776.976.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(120.185.565.840)	(54.737.939.042)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(120.185.565.840)	(54.737.939.042)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	9.882.192.000	75.039.037.558

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	216.294.961	216.294.961
- Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	216.294.961	216.294.961
- Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	124.706.393.550	68.090.483.605
	<u>124.706.393.550</u>	<u>68.090.483.605</u>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng và sản xuất kinh doanh với tổng diện tích đất thuê là 605.211,5 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng số tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	-	15.940.909.091
	<u>-</u>	<u>15.940.909.091</u>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam theo Hợp đồng số 200/HĐ/2016/TMN-CSG ngày 04/08/2016 và các phụ lục kèm theo về việc thuê cầu cảng với giá thuê 15.940.909.091 VND/ năm (chưa bao gồm VAT). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2021. Theo phụ lục 07 ngày 22/12/2021, thời hạn thuê được gia hạn đến ngày 31/12/2023.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê tài sản là quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng số tiền thuê phải thu Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	158.737.286.400	154.320.592.800
- Trên 1 năm đến 5 năm	634.949.145.600	617.282.371.200
- Trên 5 năm	4.404.959.697.600	4.436.717.043.000
	<u>5.198.646.129.600</u>	<u>5.208.320.007.000</u>

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	171.310,83	3.839,86

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoàng Ly	1.785.299.994	1.785.299.994
- Các đối tượng khác	57.655.430	57.655.430
	<u>1.842.955.424</u>	<u>1.842.955.424</u>

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	822.783.293.719	859.550.729.876
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	15.668.265.183	22.204.496.575
Doanh thu từ hoạt động khác	15.923.131.824	14.880.032.173
	<u>854.374.690.726</u>	<u>896.635.258.624</u>
Trong đó: Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	<u>214.437.257.641</u>	<u>198.544.706.745</u>
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.		

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	538.066.522.314	531.054.108.021
Giá vốn từ hoạt động xây lắp	14.242.688.103	20.900.662.465
Giá vốn từ hoạt động khác	2.415.747.053	2.644.000.851
	<u>554.724.957.470</u>	<u>554.598.771.337</u>
Trong đó: Mua dịch vụ từ các bên liên quan	<u>156.059.199.038</u>	<u>174.211.754.407</u>
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.		

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	50.137.861.702	39.462.038.157
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.687.105.132	7.505.616.415
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	810.382.106	922.738.831
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	12.908.674.188	-
Lãi tiền thuê đất được giãn tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	7.589.314.738	4.336.076.431
	<u>80.133.337.866</u>	<u>52.226.469.834</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	<u>8.521.140.000</u>	<u>7.298.160.000</u>
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38.		

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.329.756.860	12.656.772.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.396.906.178	1.739.683.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.772.903.868
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(67.337.506.827)	(59.106.153.829)
	(60.610.843.789)	(41.936.794.500)

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.488.868.225	2.993.400.163
Chi phí nhân công	119.583.087.593	82.055.139.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.434.690.039	3.090.800.130
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(126.566.521.662)	82.387.418.428
Thuế, phí, lệ phí	341.957.401	391.711.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.413.839.844	6.619.977.863
Chi phí khác bằng tiền	31.951.354.292	24.774.752.631
	41.647.275.732	202.313.199.927

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.651.650.789	301.767.679
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ, phụ tùng phế liệu, tài sản khác	155.712.290	-
Thu nhập từ cung cấp hoạt động cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	10.452.617.334	9.025.298.122
Thu nhập khác	541.752.735	638.967.335
	12.801.733.148	9.966.033.136

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí phát sinh do cung cấp hoạt động cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	9.762.515.781	8.945.508.996
Các khoản truy thu, phạt vi phạm	12.270.445.429	212.879.468
Chi phí khác	51.224.908	77.992.247
	22.084.186.118	9.236.380.711

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	389.464.186.209	234.616.204.119
Các khoản điều chỉnh tăng	15.422.575.753	2.414.904.641
- Chi phí không được khấu trừ	14.142.024.090	1.390.396.866
- Điều chỉnh khác	1.280.551.663	1.024.507.775
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.652.279.403)	(446.689.997)
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất tài chính tại Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA giữa kế toán và thuế năm trước	(1.962.015.884)	(403.719.154)
- Điều chỉnh khác	(13.690.263.519)	(42.970.843)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	389.234.482.559	236.584.418.763
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.687.105.132)	(7.505.616.415)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(8.687.105.132)	(7.505.616.415)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	380.547.377.427	229.078.802.348
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	76.109.475.485	45.815.760.470
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	212.723.736	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	44.983.960.329	73.437.584.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(45.196.684.065)	(74.269.384.894)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	76.109.475.485	44.983.960.329

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.351.536.144	14.432.279.975
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(392.403.177)	(80.743.831)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.959.132.967	14.351.536.144

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	392.403.177	80.743.831
	392.403.177	80.743.831

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	65.330.842.703	65.969.673.816
Chi phí nhân công	229.257.302.514	191.477.299.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.746.075.269	42.241.425.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.563.952.023	315.027.147.948
Chi phí khác bằng tiền	81.802.464.821	60.140.612.670
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng	(126.566.521.662)	82.387.418.428
	596.134.115.668	757.243.577.464

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	48.631.847.000	48.631.847.000
	-	-	48.631.847.000	48.631.847.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	46.736.737.500	46.736.737.500
	-	-	46.736.737.500	46.736.737.500

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	360.561.698.982	-	-	360.561.698.982
Phải thu khách hàng, phải thu khác	209.482.497.790	1.170.586.266.284	32.177.571.591	1.412.246.335.665
Các khoản cho vay	226.582.000.000	514.108.000.000	-	740.690.000.000
	<u>796.626.196.772</u>	<u>1.684.694.266.284</u>	<u>32.177.571.591</u>	<u>2.513.498.034.647</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.294.764.193	-	-	160.294.764.193
Phải thu khách hàng, phải thu khác	392.859.173.761	1.151.404.795.043	38.613.086.001	1.582.877.054.805
Các khoản cho vay	769.159.726.027	-	-	769.159.726.027
	<u>1.322.313.663.981</u>	<u>1.151.404.795.043</u>	<u>38.613.086.001</u>	<u>2.512.331.545.025</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Các khoản vay	28.010.884.095	70.027.001.259	-	98.037.885.354
Phải trả người bán, phải trả khác	173.224.267.350	1.778.720.611.250	-	1.951.944.878.600
Chi phí phải trả	16.062.878.812	-	-	16.062.878.812
	217.298.030.257	1.848.747.612.509	-	2.066.045.642.766
Tại ngày 01/01/2023				
Các khoản vay	221.856.636.363	96.762.961.807	-	318.619.598.170
Phải trả người bán, phải trả khác	102.546.791.332	1.779.034.571.250	-	1.881.581.362.582
Chi phí phải trả	17.022.560.694	-	-	17.022.560.694
	341.425.988.389	1.875.797.533.057	-	2.217.223.521.446

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.296.442.780	205.990.608.923
- Tiền thu từ đi vay	-	204.450.000.000
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.296.442.780	1.540.608.923
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	222.442.621.630	301.132.732.201
- Chi tiền trả nợ gốc vay	222.022.939.951	301.049.258.940
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	419.681.679	83.473.261

36 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24/10/2017 Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 5422/QĐ-UBND quyết định về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông ("Ngọc Viễn Đông") được chuyển mục đích sử dụng đất phần đất do Cảng Sài Gòn (nay là Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn) thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường để thực hiện dự án Khu phức hợp Nhà Rộng - Khánh Hội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 6815/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Theo biên bản thỏa thuận giữa Ngọc Viễn Đông và Cảng Sài Gòn ký ngày 31/08/2017, Ngọc Viễn Đông thống nhất để Cảng Sài Gòn tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh trong thời gian dự án đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Cảng Sài Gòn có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời trong khoảng thời gian này, Ngọc Viễn Đông cam kết chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đối với Nhà nước (nếu có) như: tiền thuê đất, thuế mặt nước, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, phí, tiền sử dụng đất...

Cảng Sài Gòn đã thực hiện việc ước tính các khoản tiền thuê đất và thuế đất phải nộp Nhà nước tại Khu vực Cảng Nhà Rộng - Khánh Hội cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/08/2017 với tổng số tiền là 49.844.198.656 VND, trong đó Cảng Sài Gòn đã nộp 9.596.676.476 VND theo Thông báo số 1866/CCT-TB ngày 13/04/2017 của Chi cục thuế Quận 4, giá trị còn lại hiện nay Cảng Sài Gòn đang theo dõi khoản phải nộp cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/08/2017 trên sổ sách là 40.247.522.180 VND. Tính đến ngày lập báo cáo này, Cảng Sài Gòn vẫn đang tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu vực này. Hiện tại, Cảng Sài Gòn đã và đang làm việc với các cơ quan hữu quan để xin ý kiến và hướng dẫn Cảng Sài Gòn nộp tiền thuê đất đối với Khu đất Cảng Nhà Rộng - Khánh Hội cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/08/2017 nêu trên.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn
Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Kỹ thuật Nghiệp vụ Sài Gòn
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần tại Tp. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần tại Tp. Hải Phòng
Công ty Vận tải Biển Container VIMC
Công ty Vận tải Biển VIMC
Công ty Xuất nhập khẩu Lao động VIMC
Công ty Kho bãi VIMC

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Đơn vị trực thuộc Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Vận tải biển Viship
Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân
Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng
Công ty Cổ phần HPH Logistics
Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng

Mối quan hệ

Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	214.437.257.641	198.544.706.745
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	8.361.628.688	15.513.896.750
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn và Chi nhánh trực thuộc	864.262.941	677.445.751
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	1.861.065.588	2.429.850.768
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	2.998.555.039	1.123.359.812
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	-	297.397.524
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	76.129.669.963	74.550.146.400
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	541.045.554	608.702.650
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	135.792.000	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	66.124.561.363	64.553.236.362
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	-	1.636.362
- Công ty Vận tải Biển VIMC	22.427.460.717	19.912.613.797
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics và các Chi nhánh trực thuộc	120.660.000	64.245.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và các Chi nhánh trực thuộc	171.014.240	1.892.942.291
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	30.205.563.486	15.525.510.622
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển và Hợp tác Lao động Quốc tế	57.167.830	76.714.997
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	-	321.463.843
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	106.520.250	295.257.825
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	67.648.144	3.250.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)	98.532.381	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	141.752.806	308.464.702
- Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam	3.961.243.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	870.000	-
- Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam	6.606.060	4.444.444
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (OSTC)	-	7.547.296
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần tại Tp. Hồ Chí Minh	55.637.091	376.579.549

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒNSố 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	156.059.199.038	174.211.754.407
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	4.657.441.917	4.835.182.878
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	14.060.384.529	28.632.091.808
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	47.765.221.311	51.605.795.776
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	68.508.459.500	68.735.204.100
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	-	2.646.116.700
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	6.588.923.456	7.279.892.735
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	3.134.216.024	5.164.296.038
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	1.345.896.000	486.384.000
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	144.037.038	4.441.930
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.942.682.627	4.625.008.929
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành	49.334.879	197.339.513
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	5.862.601.757	-
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	8.521.140.000	7.298.160.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.264.900.000	1.011.920.000
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.666.240.000	1.666.240.000
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	-	4.620.000.000
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	30.000.000	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	5.560.000.000	-

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.017.492.460	1.023.722.274
- Ông Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	997.075.441	993.768.610
- Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	858.886.942	857.406.123
- Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	180.000.000	120.000.000
- Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	858.886.933	565.268.446
- Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	180.000.000	120.000.000
- Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	90.000.000	-
- Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	105.000.000	-
- Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	105.000.000	-
- Ông Hồ Lương Quân	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 26/05/2023)	75.000.000	120.000.000
- Ông Nguyễn Quốc Giang	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 26/05/2023)	75.000.000	120.000.000
- Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	-	40.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	-	40.000.000
- Ông Nguyễn Lê Chơn Tâm	Tổng Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm ngày 14/03/2022)	40.201.730	32.997.180
- Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	850.740.744	863.788.597
- Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	858.886.942	863.788.597
- Ông Phạm Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023) (Miễn nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 26/05/2023)	858.030.538	547.550.949
- Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc Công ty (Miễn nhiệm ngày 27/06/2022)	-	312.173.075
- Bà Trần Thu Giang	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	444.000.000	461.000.000
- Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng Ban Kiểm soát	180.000.000	120.000.000
- Bà Vũ Thị Phương Thảo	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	126.000.000	56.000.000
- Bà Chu Thị Nga	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	73.500.000	-
- Bà Trần Thị Hương	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)	-	165.033.329
- Bà Dương Thị Thu Thủy	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/05/2023)	52.500.000	84.000.000

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Thu Giang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Chơn Tâm

